

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/3/2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 – 07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		326.834.934.362	347.877.887.567
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.167.744.552	19.610.913.495
1. Tiền	111	V.1	39.167.744.552	19.610.913.495
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	68.434.924.400	67.442.104.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		75.474.636.000	74.481.816.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(7.039.711.600)	(7.039.711.600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.507.674.744	80.264.567.206
1. Phải thu khách hàng	131		53.549.277.147	41.763.462.150
2. Trả trước cho người bán	132		123.847.721.192	36.946.097.852
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.110.676.405	1.555.007.204
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	28.234.281.429	174.856.909.492
1. Hàng tồn kho	141		28.939.342.037	175.561.970.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(705.060.608)	(705.060.608)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.490.309.237	5.703.392.974
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		662.685.615	690.554.468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.835.463	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	10.825.788.159	5.012.838.506
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.931.955.686	122.704.224.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		127.017.955.686	122.704.224.197
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	19.929.579.832	20.739.273.445
- Nguyên giá	222		53.848.173.525	53.092.776.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.918.593.693)	(32.353.502.993)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	11.117.691.942	11.182.064.862
- Nguyên giá	228		12.874.584.020	12.874.584.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.756.892.078)	(1.692.519.158)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	95.970.683.912	90.782.885.890
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.914.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.914.000.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		458.766.890.048	470.582.111.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.798.280.897	124.296.610.761
I. Nợ ngắn hạn	310		108.641.245.909	118.877.802.559
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	39.000.000.000	59.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		20.231.354.296	19.225.643.027
3. Người mua trả tiền trước	313		1.130.796.498	1.790.437.982
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.091.753.172	14.696.922.641
5. Phải trả người lao động	315		12.838.929.870	15.527.235.995
6. Chi phí phải trả	316	V.11	7.860.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		55.401.755	55.401.755
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	32.285.150.318	8.582.161.159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.157.034.988	5.418.808.202
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	4.796.329.448	5.058.102.662
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		360.705.540	360.705.540
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344.968.609.151	346.285.501.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	342.487.769.155	343.004.391.681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		95.365.050.000	87.840.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159.069.574.134	159.069.574.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		16.446.115.701	16.184.342.487
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(18.083.274.700)	(18.001.078.300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.594.611.280	28.594.611.280
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.365.811.750	4.365.811.750
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.729.880.990	64.951.130.330
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.480.839.996	3.281.109.322
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.480.839.996	3.281.109.322
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		458.766.890.048	470.582.111.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUẬT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		152,94	152,94
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 22 tháng 4 năm 2010

Tổng Giám đốc
(đã ký)

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2010	QUÝ I NĂM 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	834.982.320.388	571.040.520.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	834.982.320.388	571.040.520.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	791.513.734.733	529.008.991.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.468.585.655	42.031.528.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	417.074.906	2.198.680.332
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.127.666.732	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.127.666.732	-
8. Chi phí bán hàng	24		29.267.691.010	29.392.025.480
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.646.726.603	4.372.521.359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.843.576.216	10.465.661.875
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.843.576.216	10.465.661.875
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	2.960.894.054	2.616.415.469
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.882.682.162	7.849.246.406
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	995	940

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 22 tháng 4 năm 2010
Tổng Giám đốc
(đã ký)

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2010	QUÝ I NĂM 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			11.843.576.216	10.465.661.875
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.629.463.620	1.247.012.650
- Các khoản dự phòng	03		-	6.447.561.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(417.074.906)	(2.198.680.332)
- Chi phí lãi vay	06		1.127.666.732	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.183.631.662	15.961.555.393
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(105.057.892.654)	(25.751.323.137)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		146.622.628.063	(687.407.242)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.368.612.819	18.812.830.624
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.886.131.147)	85.406.896
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.127.666.732)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.751.271.839)	(678.333.910)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.989.481.012)	(2.028.019.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.362.429.160	5.714.708.845
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.943.195.109)	(3.919.179.256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		417.074.906	2.198.680.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.526.120.203)	(1.720.498.924)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2010	QUÝ I NĂM 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.525.050.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(82.196.400)	(1.361.597.600)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		135.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		155.000.000.000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ SH	36		(16.722.331.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.279.477.900)	(1.361.597.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.556.831.057	2.632.612.321
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.610.913.495	97.497.314.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		39.167.744.552	100.129.926.992

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 22 tháng 4 năm 2010
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 09 ngày 26/07/2008.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Cao Bá Nha - Phường Nguyễn Cư Trinh - Quận 1 - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Xuất, nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị cho trạm xăng và phương tiện giao thông vận tải. Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, xây dựng dân dụng và công nghiệp. Cho thuê văn phòng, kho bãi, dịch vụ rửa xe. Vận chuyển hàng hóa, hành khách (nội ngoại thành và liên tỉnh). Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và đối với vận chuyển xăng dầu chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Mua bán phân bón. Cho thuê nhà ở. Mua bán khẩu trang. Mua bán xe ô tô, xe mô tô, xe máy, vải, hàng may mặc, giày dép, quần áo may sẵn, quần áo thể thao, quần áo bảo hộ lao động, thiết bị điện tử viễn thông – điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bổ sung kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi, thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, két sắt, vật tư ngành in), thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (điều hoà không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh), thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng. Thiết kế các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn xây dựng. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính – kế toán). Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy nhập internet). Kinh doanh bất động sản./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: Hàng hóa theo phương pháp Bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****V.1. Tiền**

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	299.032.249	1.481.225.559
Tiền gửi ngân hàng	32.056.532.110	18.129.687.936
Tiền đang chuyển	6.812.180.193	
Cộng	39.167.744.552	19.610.913.495

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	75.474.636.000	74.481.816.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	75.474.636.000	74.481.816.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7.039.711.600	7.039.711.600
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	68.434.924.400	67.442.104.400

(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Loại cổ phiếu	31/03/2010		01/01/2010	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty Cp Cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty Cp TM-KT và Đầu tư Petec - Hà Nam Ninh	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty Cp Bến xe Miền tây	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	198.564	5.775.685.000	132.376	4.782.865.000
Công ty CP CK ô tô Cần Thơ	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)	101.110	3.231.305.000	101.110	3.231.305.000
Cty Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ)	214.000	18.189.500.000	214.000	18.189.500.000
Công ty Cp Cơ khí Lữ Gia (LGC)	275.790	7.019.997.000	275.790	7.019.997.000
Công ty Cp Thương Nghiệp Cà Mau	150.000	3.450.000.000	150.000	3.450.000.000
Công ty Cp Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	81.000	6.169.700.000	81.000	6.169.700.000
Công ty Cp Kinh Doanh Dầu Quốc Tế (PVOT)	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Công ty Cp DV ô tô Hàng Xanh (HAX)	3.720	46.600.000	3.720	46.600.000
Công ty Cp Vận Tải Việt Tín	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty Cp Quê Hương Liberty	500.000	17.500.000.000	500.000	17.500.000.000
Cộng		75.474.636.000		74.481.816.000

(*) Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V.3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	31.248.428	31.248.428
Phải thu tiền lãi đã chi trả cho cổ đông	145.840.170	145.840.170
Phải thu TCT cơ khí GTVT Sài Gòn SAMCO (vốn nhà nước khi cổ phần hóa)	870.979.070	870.979.070
Phải thu khác	1.062.608.737	506.939.536
Cộng	2.110.676.405	1.555.007.204

V.4. Hàng tồn kho

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	148.949.765.610
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.079.544	18.079.526
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.587.525.289	3.368.472.683
Hàng hóa tồn kho	25.333.737.204	23.225.652.281
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28.939.342.037	175.561.970.100
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	705.060.608	705.060.608
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	28.234.281.429	174.856.909.492

V.5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng công trình Tổng kho xăng dầu	1.019.581.763	506.611.776
Tạm ứng công trình cao ốc COMECO	7.843.545.938	2.934.421.835
Tạm ứng công trình trạm XD Xuân Lộc - Tin Nghĩa	773.532.485	773.532.485
Tạm ứng công trình trạm XD Bầu Hạm	276.955.412	276.955.412
Các khoản tạm ứng khác	912.172.561	521.316.998
Cộng	10.825.788.159	5.012.838.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	25.392.725.655	10.676.993.824	15.565.926.735	1.457.130.224	53.092.776.438
Số tăng trong năm	-	755.397.087	-	-	755.397.087
- Mua sắm mới		755.397.087	-		755.397.087
- Xây dựng mới					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	25.392.725.655	11.432.390.911	15.565.926.735	1.457.130.224	53.848.173.525
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	12.255.570.166	9.927.944.544	8.902.000.447	1.267.987.836	32.353.502.993
Khấu hao trong năm	445.860.989	517.621.102	583.459.407	18.149.202	1.565.090.700
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	12.701.431.155	10.445.565.646	9.485.459.854	1.286.137.038	33.918.593.693
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	13.137.155.489	749.049.280	6.663.926.288	189.142.388	20.739.273.445
Tại ngày cuối năm	12.691.294.500	986.825.265	6.080.466.881	170.993.186	19.929.579.832

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyên sử Dụng đất
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	
Số dư đầu năm	12.874.584.020
Số tăng trong năm	
Số giảm trong năm	
Số dư cuối năm	12.874.584.020
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm	1.692.519.158
Khấu hao trong năm	64.372.920
Khấu hao giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1.756.892.078
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	
Tại ngày đầu năm	11.182.064.862
Tại ngày cuối năm	11.117.691.942

V.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	95.970.683.912	90.782.885.890
- Dự án cửa hàng xăng dầu số 29 (Hương lộ 80, Q.Bình Tân)	4.950.172.690	4.445.228.082
- Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	20.149.990.107	18.352.139.132
- Dự án cửa hàng xăng dầu CH 31	383.222.643	137.274.558
- Dự án Cao ốc văn phòng và Trung tâm thương mại 549 Điện Biên Phủ	59.139.399.314	56.858.882.216
- Dự án cửa hàng xăng dầu CH 33 (Quốc lộ 1, Đồng Nai)	9.872.100.000	9.872.100.000
- Đầu tư khác	1.475.799.158	
Cộng	95.970.683.912	90.782.885.890

V.9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	39.000.000.000	59.000.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	-

V.10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	829.352.220	606.379.881
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	452.566.555	11.242.944.338
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Thuế thu nhập cá nhân	804.392.839	883.979.312
Các khoản phải nộp khác	691.750.971	1.649.928.523
Cộng	3.091.753.172	14.696.922.641

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V.11. Chi phí phải trả**

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí phải trả	7.860.000	-
Cộng	7.860.000	-

V.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	101.442.373
Nhựa đường OECF	1.763.893.577	1.763.893.577
Nộp tiền bán hàng ứng trước	1.249.991.800	-
Phải trả cho Trần Đoàn Anh Tuấn	19.000.000.000	3.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.271.264.941	2.061.096.075
Cộng	32.285.150.318	8.582.161.159

V.13. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	4.796.329.448	5.058.102.662
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác (*)	4.796.329.448	5.058.102.662
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	4.796.329.448	5.058.102.662

(*) Ghi chú: Vay đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số: 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	86.120.000.000	15.145.085.751	158.037.574.134	11.342.703.700	28.594.611.280	3.393.141.750	8.945.795.938
Lợi nhuận tăng trong năm							63.223.836.892
Phát hành thêm cổ phiếu	1.720.000.000		1.032.000.000				-
Trích các quỹ từ lợi nhuận						972.670.000	(2.918.010.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(2.482.492.500)
Chia cổ tức năm 2008 (3%)							(450.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS năm 08 và 09							(1.368.000.000)
Trích quỹ hoạt động của Ban TGD							
Tăng khác,		1.039.256.736		6.658.374.600			
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	87.840.000.000	16.184.342.487	159.069.574.134	18.001.078.300	28.594.611.280	4.365.811.750	64.951.130.330
Số dư đầu năm nay	87.840.000.000	16.184.342.487	159.069.574.134	18.001.078.300	28.594.611.280	4.365.811.750	64.951.130.330
Lợi nhuận tăng trong năm							8.882.682.162
Phát hành thêm cổ phiếu	7.525.050.000						(7.525.050.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận							(9.197.281.500)
Chia cổ tức năm 2009 (11%)							
Tăng từ mua cổ phiếu quỹ				82.196.400			
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO		261.773.214					
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát							(81.600.000)
Trích quỹ hoạt động của Ban TGD							(300.000.002)
Trích khen thưởng HĐQT, Ban TGD							
Số dư cuối năm nay	95.365.050.000	16.446.115.701	159.069.574.134	18.083.274.700	28.594.611.280	4.365.811.750	56.729.880.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Ghi chú:

- Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.
- Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng 426.260 cổ phiếu (tương đương 18.083.274.700 VND).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010	Tỷ lệ	01/01/2010	Tỷ lệ
	VND		VND	
- Vốn góp của Công ty TNHH một thành viên dầu khí Thành phố	18.297.500.000	19,19%	16.786.700.000	19,11%
- Vốn góp của các cổ đông khác	77.067.550.000	80,81%	71.053.300.000	80,89%
Cộng	95.365.050.000	100,00%	87.840.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	87.840.000.000	86.120.000.000
Vốn góp tăng trong năm	7.525.050.000	1.720.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	95.365.050.000	87.840.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	16.722.331.500	2.482.492.500

(*) Ghi chú: Cổ tức, lợi nhuận được chia năm trước gồm: Chia 9% cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu: 7.525.050.000 đồng, tạm chia 11% cổ tức năm 2009 bằng tiền: 9.197.281.500 đồng.

d) Cổ phiếu

	31/03/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.536.505	8.784.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.536.505	8.784.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.536.505	8.784.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	426.260	422.835
- Cổ phiếu phổ thông	426.260	422.835
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.110.245	8.361.165
- Cổ phiếu phổ thông	9.110.245	8.361.165
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ I NĂM 2010	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	833.706.077.420	833.706.077.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.276.242.968	1.276.242.968
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	834.982.320.388	834.982.320.388

VI.2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ I NĂM 2010	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	833.706.077.420	833.706.077.420
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.276.242.968	1.276.242.968
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	834.982.320.388	834.982.320.388

VI.3. Giá vốn hàng bán

	QUÝ I NĂM 2010	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	790.805.996.136	790.805.996.136
Giá vốn cung cấp dịch vụ	707.738.597	707.738.597
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	791.513.734.733	791.513.734.733

VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ I NĂM 2010	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	417.074.906	417.074.906
Lãi nợ quá hạn	-	-
Lãi bán cổ phiếu	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	417.074.906	417.074.906

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI.5. Chi phí tài chính

	QUÝ I NĂM 2010	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	1.127.666.732	1.127.666.732
Chi phí dự phòng giảm giá cổ phiếu	-	-
Cộng	1.127.666.732	1.127.666.732

VI.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	QUÝ I NĂM 2010	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.843.576.216	11.843.576.216
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.843.576.216	11.843.576.216
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.960.894.054	2.960.894.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	QUÝ I NĂM 2010	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.882.682.162	8.882.682.162
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	8.882.682.162	8.882.682.162
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.925.056	8.925.056
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	995	995

VI.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ I NĂM 2010	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.857.304.960	4.857.304.960
Chi phí nhân công	15.060.281.909	15.060.281.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.129.463.620	2.129.463.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.727.946.552	6.727.946.552
Chi phí khác bằng tiền	3.304.159.169	3.304.159.169
Cộng	32.079.156.210	32.079.156.210

VII. THÔNG TIN KHÁC**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 22 tháng 4 năm 2010
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh